TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T **TỈNH B**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2020/DS-ST
Ngày 04-8-2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - chủ toạ phiên toà: Bà Đoàn Thị O
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Trần Văn Th
Ông Trần Anh D

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị S - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn H - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2020/TLST- DS ngày 27 tháng 4 năm 2020 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 127/2020/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 6 năm 2020 Quyết định hoãn phiên tòa số 80/2020/QĐST- DS ngày 16 tháng 7 năm 2020 và giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1958 (có mặt)
Nơi cư trú: khu Đ, thị trấn C, huyện T, tỉnh B.
* *Bị đơn*: Chị Bùi Thị O, sinh năm 1975 (vắng mặt)
Nơi cư trú: thôn T, xã C (nay là thị trấn C), huyện T, tỉnh B.
* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:
- Anh Bùi Văn Q, sinh năm 1971 (vắng mặt)
Nơi cư trú: thôn T, xã C (nay là thị trấn C), huyện T, tỉnh B.
* *Người làm chứng*:
- Ông Giáp Văn B, sinh năm 1953 (vắng mặt)
Nơi cư trú: tổ dân phố Đ, thị trấn C, huyện T, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/4/2020, bản tự khai ngày 27/4/2020 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn bà Nguyễn Thị X trình bày:

Bà và chị Bùi Thị O, sinh năm 1975 ở thôn T, xã C (nay là thị trấn C) có biết nhau nên ngày 05/02/2020 dương lịch bà đã cho chị Bùi Thị O vay số tiền 15.000.000 đồng (mười năm triệu đồng), thời hạn vay là 10 ngày sẽ trả. Khi vay tiền chị O không nói mục đích vay tiền để làm gì. Bà cũng không hỏi mục đích chị O vay tiền để làm gì. Khi bà cho chị O vay tiền, bà và chị O có đến nhà ông Giáp Văn B(bà và ông B là người quen biết) để nhờ ông B chứng kiến việc bà cho chị O vay tiền. Tại nhà ông B, bà là người trực tiếp giao cho chị O số 15.000.000 đồng. Chị O là người trực tiếp viết giấy vay tiền với nội dung của giấy vay tiền ngày 05/02/2020 : " tôi Bùi Thị O, nơi ở T- C -T- B có vay của bác X: nơi ở khu Đ, thị trấn C: số tiền là 15.000.000 (bằng chữ mười năm triệu đồng chẵn) hẹn 10 ngày trả và chị O ký "O – Bùi Thị O ở người vay, bà ký Nguyễn Thị X ở người cho vay còn ông B ký người làm chứng Giáp Văn B". Trong giấy vay tiền không ghi lãi suất là bao nhiêu, thực tế bà và chị O cũng không thỏa thuận lãi suất.

Ngày 24/02/2020 dương lịch bà và chị Bùi Thị O có đến nhà ông B với mục đích là chị O vay ông B tiền nhưng ông B không cho chị O vay tiền nên chị O đã nhờ bà vay tiền của ông B để sau đó bà sẽ cho chị O vay số tiền bà vay của ông B.

Tại nhà ông B bà đã vay của ông B số tiền là 55.000.000 đồng. Bà và ông B có làm giấy vay tiền. Ông B là người trực tiếp đưa số tiền vay cho bà. Sau khi bà và ông B thỏa thuận vay tiền song, bà cho chị O vay lại số tiền 55.000.000 đồng bà đã vay của ông B. Bà và chị O có lập giấy vay tiền với nội dung: "tôi Bùi Thị O, nơi ở T - C -T- B có nhờ bác X: nơi ở khu Đ, thị trán C: có vay của anh B khu đ, thị trấn C số tiền là 55.000.000 (bằng chữ năm năm triệu đồng chẵn) thời gian vay 1 tháng trả và chị O ký "O – Bùi Thị O ở người vay, bà ký Nguyễn Thị X ở người cho vay còn ông B ký người làm chứng Giáp Văn B". Khi chị O vay bà số tiền trên có nói là để trả nợ ngân hàng. Trong giấy vay tiền không ghi lãi suất là bao nhiêu và hai bên cũng không thỏa thuận lãi suất.

Nội dung 02 gấy vay tiền ngày 05/02/2020 và giấy vay tiền ngày 24/02/2020 đều do chị Bùi Thị O viết. Tại giấy vay tiền ngày 24/02/2020 ban đầu do chị O không nhớ ngày ghi là 25/02/2020 nhưng do bị nhầm ngày nên chị O đã sửa lại là 24/02/2020.

Trong giấy vay tiền ngày 24/02/2020 dương lịch có nội dung là "....có nhờ bác x: nơi ở: khu Đ, thị trấn C: có vay của anh B khu Đ, thị trấn C số tiền là 55.000.000 đồng"....nhưng thực tế ông B và chị O không có việc vay tiền mà bà là người trực tiếp vay tiền của ông B số tiền là 55.000.000 đồng. Sau đó, tại nhà ông B bà lại cho chị O vay số tiền mà bà đã vay của ông B. Đối với số tiền bà đã vay của ông B thì bà sẽ có trách nhiệm trả cho ông B vì giữa bà và ông B đã lập giấy biên nhận vay tiền riêng không liên quan gì đến chị O. Chị O vay số tiền 55.000.000 đồng phải có trách nhiệm trả cho bà theo giấy vay tiền mà chị O đã ký.

Trong đơn khởi kiện bà yêu cầu chị Bùi Thị O và anh Bùi Văn Q phải trả số tiền là 70.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất nhưng đến nay bà chỉ yêu cầu chị O trả bà số tiền gốc là 70.000.000 đồng và tiền lãi là 0,83%/ tháng, kể từ sau ngày chị O đến hẹn không trả ngày 25/3/2020 dương lịch cho đến khi xét xử vụ

án. Bà không yêu cầu anh Q là chồng chị O phải trả bà số tiền chị O đã vay. Số tiền bà cho chị O là tài sản của cá nhân bà, không liên quan gì đến ai khác. Tại phiên tòa bà X giữ nguyên yêu cầu.

Tại bản tự khai ngày 23/6/2020, bị đơn chị Bùi Thị O trình bày:

Chị có vay của bà Nguyễn Thị X ở khu Đ, thị trấn C, huyện T, tỉnh B số tiền là 55.000.000 đồng tiền gốc. Số tiền trên chị vay của bà X. Chị đã làm giấy vay với bà X số tiền gốc là 55.000.000 đồng và cộng 1 tháng tiền lãi là 10.000.000 đồng thành 65.000.000 đồng và cộng thành 15.000.000 đồng tiền lãi 1 tháng. Chị vay tiền phải trả là 10.000 đồng/ 1 triệu/ ngày. Đến nay chị O xác định chỉ nợ bà X chứ không nợ ông B. Khi vay tiền bà X, chồng và con chị không biết, chị vay sử dụng mục đích cá nhân. Chị đề nghị cho chị trả dần theo hàng tháng cho bà X để bà X trả ông B. Tại phiên tòa chị O vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 19/6/2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Bùi Văn Q trình bày: anh không biết việc chị O vay tiền của bà X. Chị Oanh không sử dụng số tiền vay của bà X vào mục đích gia đình, chị O sử dụng mục đích cá nhân nên anh không liên quan đến vụ án.Tại phiên toà, anh Q vắng mặt.

Tại biên ghi lời khai của người làm chứng ngày 18/6/2020 ông Giáp Văn B trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị X do có biết nhau từ trước, ngày 05/02/2020 dương lịch bà X cho chị Bùi Thị O ở thôn T, xã C(nay là thị trấn C) vay số tiền 15.000.000 đồng (mười năm triệu đồng). Chị O và bà X có đến nhà ông để nhờ ông là người làm chứng và ký vào giấy vay tiền. Tại nhà ông, bà X giao tiền trực tiếp cho chị O, hai bên có thỏa thuận là chị O vay tiền trong thời hạn 10 ngày sẽ trả bà X số tiền vay. Bà X đưa tiền cho chị O thì hai bên không thỏa thuận lãi suất là bao nhiêu. Sau khi bà X đưa tiền cho chị O thì chị O ký "O – Bùi Thị O ở người vay còn bà X ký Nguyễn Thị X ở người cho vay còn ông ký người làm chứng Giáp Văn B".

Đến ngày 24/02/2020 dương lịch bà X có vay của ông số tiền là 55.000.000 đồng (giữa ông và bà X có giấy vay tiền). Khi bà X vay tiền có nói là vay tiền của ông để cho chị O vay. Sau khi bà X vay tiền của ông, bà X cho chị Bùi Thị O vay số tiền 55.000.000 đồng(năm mươi năm triệu đồng) mà bà X đã vay của ông. Tại nhà ông đã chứng kiến việc bà X giao tiền trực tiếp cho chị O số tiền là 55.000.000 đồng, hai bên có thỏa thuận là chị O vay tiền trong thời hạn 01 tháng sẽ trả bà X số tiền vay. Bà X đưa tiền cho chị O. Sau khi bà X đưa tiền cho chị O thì chị O ký "O – Bùi Thị O ở người vay còn bà X ký Nguyễn Thị X ở người cho vay còn ông ký người làm chứng Giáp Văn B".

Nội dung của 02 gấy vay tiền ngày 05/02/2020 và giấy vay tiền ngày 24/02/2020 đều do chị Bùi Thị O viết. Trong giấy vay tiền ghi ngày 24/02/2020 dương lịch có nội dung là "....có nhờ bác X: nơi ở: khu Đ, thị trấn C: có vay của anh B khu Đ, thị trấn C số tiền là 55.000.000 đồng"....Thực tế ông và chị O không có việc vay tiền. Ông chỉ cho bà X vay tiền, sau đó bà X lại cho chị O vay số tiền mà bà X đã vay của ông. Đối với số tiền mà chị O đã vay của bà X thì chị O phải có trách nhiệm trả cho bà X. Còn việc bà X vay ông tiền thì bà X phải có trách nhiệm trả cho ông tiền vì giữa ông và bà X đã lập giấy biên nhận vay tiền riêng không liên quan gì đến chị O. Do điều kiện công việc bận nên ông đề nghị

Tòa án cho ông được vắng mặt trong các buổi Tòa án làm việc, đối chất, mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cũng như xét xử vụ án. Tại phiên tòa ông B vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo theo quy định.

Đối với những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn bà X đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X đối với chị Bùi Thị O. Buộc chị Bùi Thị O phải trả cho bà Nguyễn Thị X số tiền vay nợ gốc 70.000.000 đồng và tiền lãi.

Về án phí: chị Bùi Thị O phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và thẩm tra chứng cứ tại phiên toà, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: bà X khởi kiện yêu cầu trả số tiền vay đối với chị Bùi Thị O, có nơi cư trú tại thôn T, xã C (nay là thị trấn C), huyện T. Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý giải vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

Tại phiên tòa, chị O, anh Q, ông B vắng mặt nhưng ông B đã có lời khai, chị O, anh Q đã được triệu tập lần thứ hai nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt những đương sự này là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về số tiền gốc, hội đồng xét xử thấy: chị Bùi Thị O cho rằng chị có vay của bà X số tiền gốc 55.000.000 đồng và cộng 1 tháng tiền lãi là 10.000.000 đồng thành số tiền là 65.000.000 đồng và cộng thành 15.000.000 đồng tiền lãi 1 tháng. Chị vay tiền phải trả là 10.000 đồng/ 1 triệu/ ngày. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng chị O không đến Tòa án để làm việc, không nộp tài liệu, chứng cứ để chứng minh số tiền gốc là 55.000.000 đồng còn 15.000.000 đồng là tiền lãi. Qua xem xét nội dung của 02 giấy vay tiền đều thể hiện chị Bùi Thị O, ở thôn T, xã C (nay là thị trấn C), T, B vay của bà Nguyễn Thị X ở khu Đ, thị trấn C số tiền 70.000.000 đồng. Thời hạn vay của số tiền gốc 15.000.000 đồng từ ngày 05/02/2020, hẹn 10 ngày trả, lãi suất không thỏa thuận trong giấy biên nhận vay tiền. Đối với số tiền gốc vay là 55.000.000 đồng, thời hạn vay là 1

tháng kể từ ngày 24/02/2020, lãi suất không thỏa thuận trong giấy biên nhận vay tiền.

Cả hai giấy vay tiền chị Bùi Thị O ký nhận dưới phần " người vay ký". Khi vay tiền bà X, chị O là người trực tiếp đến vay tiền và trong giấy vay tiền ở phần chữ ký của người vay tiền là Bùi Thị O. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận ngày 05/02/2020 dương lịch, bà X đã cho chị O vay số tiền gốc là 15.000.000 đồng và số tiền 55.000.000 đồng tiền gốc vào ngày 24/02/2020 dương lịch với thời hạn vay như thỏa thuận đã nêu trên. Đến hạn trả nợ, chị O chưa trả cho bà X số tiền gốc là vi phạm nghĩa vụ trả nợ hai bên đã cam kết. Đến nay bà X yêu cầu chị O phải trả số tiền vay 70.000.000 đồng và lãi suất là đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu trả tiền của bà X là phù hợp với quy định tại Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự.

Về tiền lãi: Tại 02 giấy vay tiền ngày 05/02/2020 và giấy vay tiền ngày 24/02/2020 dương lịch đều không ghi lãi suất. Bà X thừa nhận hai bên không thỏa thuận gì về lãi suất của số tiền vay là 70.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu chị O phải trả lãi của số tiền vay là là 0,83%/ tháng, kể từ khi chị O chậm thực hiện nghĩa vụ từ ngày 25/3/2020 dương lịch cho đến khi xét xử. Chị O cho rằng khi vay tiền bà X thì lãi suất là 10.000 đồng/ 1 triệu/ ngày. Theo 02 giấy vay tiền với tổng số tiền là 70.000.000 đồng không ghi là bao nhiêu nên Hội đồng xét xử xác định bà X cho chị O vay số tiền 70.000.000 đồng hai bên không thỏa thuận lãi suất. Hợp đồng vay tiền giữa bà X và chị O là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và không lãi suất. Nay bà X yêu cầu chị O phải trả lãi là 0,83%/ tháng, kể từ khi chậm thực hiện nghĩa vụ của khoản tiền vay từ ngày 25/3/2020 dương lịch cho đến khi xét xử ngày 04/8/2020 phù hợp với quy định về lãi suất tại khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự nên chấp nhận yêu cầu tính lãi này. Số tiền lãi tính từ khi vay đến khi xét xử là: 70.000.000 đồng x 0,83%/ tháng x 04 tháng 10 ngày = 2.517.000 đồng.

Tổng gốc và lãi là 70.000.000 đồng +2.517.000 đồng = 72.517.000 đồng.

Về nghĩa vụ trả tiền: Số tiền chị O vay là tài sản của bà X. Bà X yêu cầu chị O phải trả số tiền vay, không yêu cầu anh Q trả số tiền chị O đã vay bà. Do vậy, Hội đồng xét xử cần buộc cá nhân chị O phải trả cho bà X số tiền gốc và lãi tính đến ngày 04/8/2020 là 72.517.000 đồng.

[3] Về lãi suất phát sinh do chậm trả tiền: Do hai bên đương sự không thỏa thuận được mức lãi suất chậm trả tiền nên Hội đồng xét xử cần áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để ấn định mức lãi suất chậm trả tiền.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà X được chấp nhận nên chị O phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[5] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 229; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 357; Điều 463; khoản 1, 4 Điều 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X đối với chị Bùi Thị O.

Buộc chị Bùi Thị O phải trả cho bà Nguyễn Thị X số tiền 70.000.000 đồng tiền gốc và 2.517.000 đồng tiền lãi. Tổng số tiền là 72.517.000 đồng (bảy mươi hai triệu năm trăm mười bảy nghìn đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền phải trả, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí: chị Bùi Thị O phải chịu 3.625.850 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh B;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đoàn Thị Oanh